ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NHÂN TỐ BÊN TRONG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (IFRS) Ở CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Nguyễn La Soa
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: Soanguyen310383@gmail.com

Mã bài: JED - 1060
Ngày nhận bài: 21/12/2022
Ngày nhận bài sửa: 05/02/2023
Ngày duyệt đăng: 20/02/2023

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện để xác định các nhân tố từ phía doanh nghiệp tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) ở Việt Nam thông qua mô hình đề xuất với 7 nhân tố. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định bằng mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam phụ thuộc vào: Sự hỗ trợ của nhà quản lý, nhận thức về lợi ích, mức độ hiểu biết về IFRS, trình độ kế toán viên và nhận thức về bất lợi. Từ đó, nghiên cứu đã đưa ra các khuyến nghị để khuyến khích SMEs đẩy nhanh quá trình lập báo cáo tài chính theo IFRS, nhằm tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

Từ khoá: IFRS, Báo cáo tài chính theo IFRS, Nhân tố ảnh hưởng IFRS, IFRS ở SMEs.
Mã JEL: A19, M48, Z12

Assessment of Internal Factors affecting the willingness to Apply Financial Reporting Standards (IFRS) in SMEs

Abstract

This study was conducted to determine the internal factors affecting the willingness to apply financial reporting standards (IFRS) among small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam through the proposed model with 7 factors. The model and research hypotheses were tested by structural equation modeling (SEM). Research results show that the level of readiness to apply financial reporting standards in small and medium-sized enterprises in Vietnam depends on: Management's support, awareness of benefits, level of understanding knowledge of IFRSs, accountant qualifications and adverse perceptions. Since then, the research has made recommendations to encourage SMEs to accelerate the process of preparing financial statements according to IFRS, to increase the competitive advantage of enterprises and promote international integration.

Keywords: *IFRS, IFRS Financial Statements, IFRS Influencers, IFRS in SMEs*
JEL Codes: A19, M48, Z12.

1. Đặt vấn đề

IFRS (International Financial Reporting Standards) là chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế, với mục tiêu đặt ra các quy tắc chung để báo cáo tài chính có thể thống nhất, minh bạch và có thể so sánh trên toàn thế giới. Lập và trình bày báo cáo tài chính theo IFRS sẽ làm gia tăng niềm tin với nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển thị trường vốn toàn cầu, mở rộng quan hệ hợp tác và tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên trường quốc tế. Lợi ích là vậy, nhưng các nhà quản trị doanh nghiệp vẫn đang e ngại rằng việc áp dụng IFRS sẽ tốn kém cả về nguồn lực tài chính lẫn thời gian thực hiện. Mặc dù Bộ tài chính đã xây dựng lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam theo từng giai đoạn, bước đầu là khuyến khích nhưng sau đó sẽ bắt buộc đối với một số thành phần kinh tế và tiến đến áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự sẵn sàng, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vậy thì những nhân tố nào tác động đến mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Trả lời câu hỏi trên sẽ giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp có thể khuyến khích nhà quản trị các doanh nghiệp vừa và nhỏ đẩy nhanh quá trình vận dụng IFRS ở doanh nghiệp, tăng lợi thế cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau: Phần 2 thảo luận về các nghiên cứu liên quan và cơ sở lý thuyết. Phần 3 xây dựng giả thuyết nghiên cứu, phát triển mô hình và mô tả phương pháp nghiên cứu được sử dụng. Phần 4 báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần 5 kết luận và khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu và Lý thuyết nền

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của loại hình doanh nghiệp đã và đang nhận được sự quan tâm của các nhà kho học trong và ngoài nước, các nghiên cứu liên quan có thể kể đến gồm: Nghiên cứu của (Floropoulos & Moschidis, 2004) đã tiến hành nghiên cứu mức độ sẵn sàng và mức độ quen thuộc của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Hy Lạp (SME) đối với việc áp dụng các IFRS, kết quả cho thấy mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS không độc lập với: đặc điểm niêm yết; quy mô của công ty; và lĩnh vực hoạt động. Nghiên cứu của Guerreiro & công sự (2008) đã chỉ ra mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp đối với việc áp dụng IFRS tại Bồ Đào Nha có liên quan đáng kể đến quy mô, công ty kiểm toán và khả năng sinh lời. Omri & Akrimi (2011) đã tìm thấy đặc điểm chung của các doanh nghiệp Tunisia tự nguyện áp dụng IFRS là: Có quy mô vừa và lớn, có sự tham gia chủ sở hữu nước ngoài. Nghiên cứu của Moqbel & cộng sự (2013) đã chỉ ra rằng rủi ro nhận thức được, mức độ quen thuộc và tính hữu ích là những yếu tố quyết định quan trọng đối với việc áp dụng các tiêu chuẩn mới của IFRS. Nghiên cứu Oyewo (2015) cho thấy rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nigeria cần áp dụng IFRS vì những lợi ích dự kiến sẽ tích lũy được. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng cho việc áp dụng IFRS được cho là thấp. Nghiên cứu của (Phan & cộng sự, 2018) cho thấy rằng lợi ích nhận thức thúc đẩy sự sẵn sàng áp dụng IFRS, trong khi những bất lợi và thách thức nhận thức làm giảm sự sẵn sàng. Ngoài ra, mong muốn về tính hợp pháp đã tăng cường mối liên hệ giữa ý nghĩa được nhận thức và sự sẵn sàng áp dụng IFRS.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của (Nguyễn Thu Hiền, 2020) đã chỉ ra rằng các nhân tố bao gồm hệ thống pháp lý, môi trường văn hoá, trình độ giáo dục, thị trường vốn và vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp có ảnh hưởng và tác động cùng chiều đến việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu của Anh & cộng sự (2019) đã chỉ ra những thách thức, bất lợi đối với doanh nghiệp khi áp dụng IFRS bao gồm: bản chất phức tạp của IFRS, thiếu hướng dẫn về báo cáo IFRS lần đầu, sự kém phát triển của thị trường vốn, việc thực thi pháp luật và các quy định còn yếu kém, chi phí thực hiện IFRS cao, đòi hỏi nhân viên có đủ chuyên môn, rào cản môi trường, đào tạo nhân viên. Nghiên cứu về áp dụng IFRS vào các doanh nghiệp có thể kể đến như Nguyen & cộng sự (2020) đã chỉ ra các nhân tác động đến khả năng vận dụng IFRS bao gồm: Quy mô doanh nghiệp, tỷ suất lợi nhuận, hệ số nợ. Theo Thu Hien Nguyen (2022) quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, đầu tư nước ngoài và kiểm toán độc lập ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS ở các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu của Hà Xuân Thạch & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018) đã phân tích và chỉ ra sáu nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng IFRS, bao gồm: Văn hóa, hệ thống pháp luật, chi phí và cơ sở hạ tầng kế toán, trình độ học vấn, tệ thống giáo dục đào tạo và nhân tố kinh tế.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, nghiên cứu về nhân tố sẵn sàng áp dụng IFRS đang là vấn đề được các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu tập trung ở các nước phát triển và nghiên cứu các nhân tố vĩ mô cho việc hoạch định chính sách ở phạm vi quốc gia. Ở Việt nam,

nghiên cứu áp dụng IFRS cho từng loại hình doanh nghiệp cũng đã được thực hiện, nhưng phần lớn được thực hiện ở các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để đánh giá mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính vì vậy nhóm đã thực hiện nghiên cứu này, với mục đích khuyến khích SMEs chuẩn bị các yếu tố để đẩy nhanh và áp dụng thành công IFRS trong tương lai gần.

2.2. Một số lý thuyết nền

Để xây dựng mô hình nghiên cứu các lý thuyết nền sau được sử dụng:

- Lý thuyết thông tin hữu ích: Nghiên cứu Williams & Ravenscroft (2015) cho rằng, lý thuyết thông tin hữu ích được sử dụng như một nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán của chuẩn mực báo cáo tài chính. Scott & O'Brien (2003) đã giải thích cho sự suy giảm hữu ích của thông tin tài chính, áp dụng IFRS với mục đích nâng cao chất lượng của các thông tin. Lý thuyết thông tin hữu ích giúp doanh nghiệp cân nhắc việc áp dụng IFRS trên cơ sở mối tương quan giữa lợi ích và chi phí. Lý thuyết này được nghiên cứu vận dụng để đề xuất giả thuyết về nhận thức lợi ích, mức độ hiểu biết về IFRS và trình độ của kế toán viên có tác động cùng chiều đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS và giả thuyết nhận thức về lợi ích và mức độ hiểu biết của IFRS đến sự hỗ trợ của nhà quản lý.

- Lý thuyết thể chế: North (1993) định nghĩa thể chế là những luật lệ, quy tắc của cuộc chơi trong xã hội. Nói chính xác hơn, đó là những ràng buộc do con người tạo ra để để điều chỉnh và định hình các tương tác của mình. Lý thuyết thể chế nhấn mạnh đến vai trò của thể chế đối với hành vi của con người. Nghiên cứu của (Zucker, 1987) cho rằng thể chế là cơ sở để thúc đẩy tổ chức phát triển tốt hơn. Lý thuyết thể chế được (Quagli & Paoloni, 2012) sử dụng để giải thích sự ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, bất lợi, thách thức đối với mức độ sẵn sàng của các kế toán chuyên nghiệp. Lý thuyết thể chế đã được chứng minh là công cụ giải thích mạnh mẽ và phổ biến để phân tích sự thay đổi và hành vi của tổ chức. Lý thuyết thể chế được nghiên cứu vận dụng để đề xuất giả thuyết nhận thức về bất lợi và nhận thức về thách thức ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS vào SMEs.

- Lý thuyết quản trị cấp cao: Hambrick & Mason (1984) phát triển "Lý thuyết quản trị cấp cao" cho rằng đặc điểm cá nhân và các kỹ năng cụ thể của CEO ảnh hưởng đến cách họ tiếp nhận thông tin và xử lý tình huống. Wangrow & cộng sự (2014) trình bày về quyền quyết định của người quản lý trên cơ sở lý thuyết quản trị cấp cao. Bromiley & Rau (2015) dành sự quan tâm về ảnh hưởng của hành vi xã hội và nhận thức đến quyết định của CEO. Các nghiên cứu trên đều cho thấy rằng đặc điểm CEO có ảnh hưởng quan trọng đến các quyết định liên quan tới khía cạnh tài chính của doanh nghiệp. Lý thuyết này được nghiên cứu vận dụng để đề xuất giả thuyết về sự hỗ trợ của nhà quản lý và đặc điểm của CEO có tác động cùng chiều đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

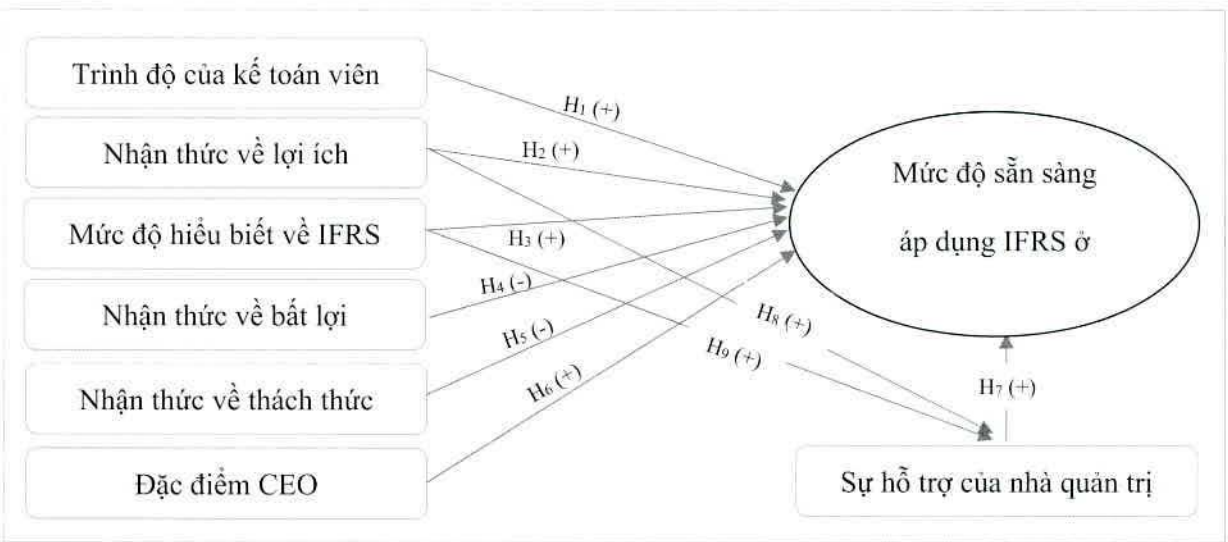

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp.

3. Mô hình nghiên cứu và Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan các nghiên cứu và các lý thuyết nền, nghiên cứu đã dự kiến các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở SMEs Việt Nam. Tiếp đó, nhóm nghiên cứu tham vấn ý kiến chuyên gia và điều chỉnh 1 lần nữa. Mô hình nghiên cứu bao gồm 7 nhân tố được xây dựng theo Hình 1.

Bảng 1. Nội dung thang đo các nhân tố đã điều chỉnh

Mã	*Biến quan sát*	*Nguồn*
1. Trình độ của kế toán viên (Qualifications of accountants)		Oyewo (2015)
QA1	Sự phù hợp với trình độ chuyên môn của kế toán viên	
QA2	Tinh thần học hỏi, tiếp thu kiến thức của kế toán viên	
QA3	Tần suất tổ chức hoạt động đào tạo về chuyên môn kế toán	
QA4	Năng lực công nghệ thông tin và tiếng anh của kế toán viên	
2. Nhận thức về lợi ích (Perceived benefits of IFRS)		Omri & Akrimi (2011)
PB1	Doanh nghiệp áp dụng IFRS giúp tăng thu hút đầu tư	
PB2	Doanh nghiệp áp dụng IFRS giúp tăng giá trị doanh nghiệp	
PB3	Báo cáo tài chính dựa trên IFRS có thể so sánh được	
PB4	Báo cáo tài chính dựa trên IFRS làm tăng niềm tin của nhà đầu tư	
3. Nhận thức bất lợi (Perceived disadvantages of IFRS)		Moqbel & cộng sự, (2013)
PD1	Nhân viên không mong muốn đào tạo IFRS	
PD2	Báo cáo tài chính dự trên IFRS thì tốn nhiều thời gian	
PD3	Doanh nghiệp áp dụng IFRS có chi phí lớn hơn lợi ích	
PD4	Các chuẩn mực của IFRS bằng tiếng anh nên khó hiểu	
4. Nhận thức thách thức (Perceived challenges of IFRS)		Oyewo (2015)
PC1	Hướng dẫn không đầy đủ về việc áp dụng IFRS	
PC2	Việc đào tạo lại các nhân viên kế toán tài chính	
PC3	Chương trình đạo tạo ngành kế toán theo IFRS ở các trường đại học	
5. Mức độ hiểu biết về IFRS (Level of IFRS knowledge)		Oyewo (2015); Phan & cộng sự (2018)
LK1	Doanh nghiệp có thể đáp ứng đủ năng lực áp dụng IFRS	
LK2	Doanh nghiệp có thể hiểu các yêu cầu của IFRS	
LK3	Doanh nghiệp thường xuyên tìm hiểu về IFRS	
6. Sự hỗ trợ của nhà quản lý (Managerial support to IFRS)		Oyewo (2015); Phan & cộng sự (2018)
MS1	Nhà quản lý có thái độ tích cực đối với việc áp dụng IFRS	
MS2	Nhà quản lý hỗ trợ nhân lực trong việc áp dụng IFRS	
MS3	Nhà quản lý hỗ trợ nguồn lực tài chính trong việc áp dụng IFRS	
MS4	Nhà quản lý ủng hộ những thay đổi do nhà nước đề xuất liên quan đến áp dụng IFRS	
7. Đặc điểm của CEO (CEO's characteristics)		Fekete & cộng sự, (2008); Thu Hien Nguyen (2022)
CC1	CEO có khả năng áp dụng các thay đổi của chính sách mới	
CC2	CEO thận trọng và có nhiều khả năng tuân thủ các quy định kế toán	
CC3	CEO chấp nhận rủi ro để thay đổi và minh bạch thông tin kế toán	
8. Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS (Willingness to adopt IFRS)		Guerreiro & cộng sự (2008)
WA1	Doanh nghiệp sẵn sàng chuẩn bị đào tạo nhân viên phòng kế toán để đáp ứng việc áp dụng IFRS	
WA2	Doanh nghiệp chuẩn bị thêm thông tin về các bước thực hiện và hệ thống công nghệ để đáp ứng việc áp dụng IFRS	
WA3	Doanh nghiệp sẵn sàng chuẩn bị kế hoạch tài chính để đáp ứng việc áp dụng IFRS	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã xây dựng thang đo các biến được thể hiện ở bảng 1. Sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường mức độ sẵn sàng IFRS ở SMEs Việt Nam. Đối tượng khảo sát là giám đốc tài chính, kế toán trưởng tại SMEs, thời gian khảo sát từ tháng 1/2022 đến tháng 6/2022. Số phiếu khảo sát phát ra là 680 phiếu, thu về 312 phiếu, số phiếu hợp lệ được đưa vào nghiên cứu là 215 phiếu.

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu thu được từ khảo sát sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS 20. Trước hết, kiểm định thang đo về độ tin cậy, độ hội tụ và độ phân biệt thông qua hệ số Cronbach Alpha và phân tích yếu tố khám phá (EFA), sau đó tiến hành phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá thang đo. Cuối cùng, phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Kết quả thống kê về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của SMEs Việt Nam được thể hiện ở hình 2. Nhìn

Hình 2: Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của SMEs ở Việt Nam

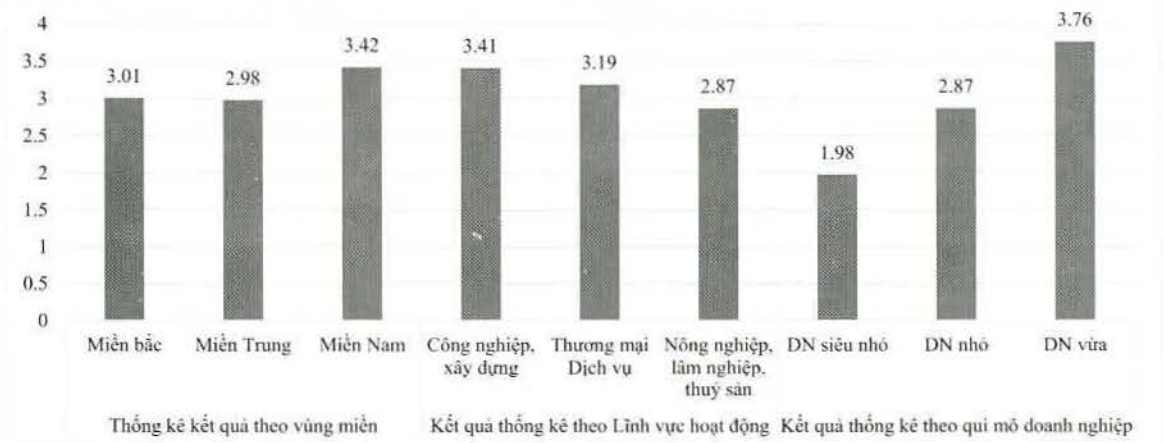

chung SMEs Việt Nam sẵn sàng để áp dụng IFRS ở mức độ thấp. Mức trung bình giao động từ khoảng 1,98 đến 3,76 trên thang 5, cụ thể kết quả thống kê theo vùng miền cho thấy, SMEs ở miền nam sẵn sàng áp dụng IFRS ở mức độ cao nhất và SMEs ở Đồng bằng sông Cửu Long có mức độ sẵn sàng thấp nhất. Kết quả thống kê theo lĩnh vực hoạt động thì SMEs thuộc lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng có mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS cao nhất và SMEs thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có mức độ sẵn sàng thấp nhất. Kết quả thống kê theo quy mô thì các doanh nghiệp có quy mô vừa là nhóm sẵn sàng áp dụng IFRS cao nhất trong SMEs và các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ thì chưa thực sự sẵn sàng để áp dụng IFRS.

4.2. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo

Kết quả phân tích độ tin cậy và độ giá trị của thang đo được trình bày ở bảng 2. Kiểm định Cronbach's Alpha được tiến hành trên 8 thang đo với 28 biến quan sát, biến QA1 của thang đo "Trình độ của kế toán viên" có hệ số tương quan biến - tổng bằng 0,06, nhỏ hơn 0,3 nên bị loại khỏi mô hình. Vì vậy, còn lại 27 biến quan sát tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kích thước mẫu nghiên cứu là 215 lớn hơn năm lần so với số lượng biến quan sát, do đó mẫu nghiên cứu phù hợp để thực hiện phân tích yếu tố khám phá (Chan & Idris, 2017).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến độc lập thông qua kiểm định Bartlett và KMO cho thấy, kiểm định Bartlett's có giá trị là 1.221,028 với mức ý nghĩa Sig. bằng 0,000 (nhỏ hơn 0,05), bác bỏ giả thuyết các biến quan sát của biến độc lập không tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy, giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp sẽ bị bác bỏ. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp. KMO có giá trị là 0,701 (lớn hơn 0,5), thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$. Hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Phân tích EFA cho kết quả có 8 nhân tố được rút trích và các biến quan sát trong các nhân tố vẫn giữ nguyên nên có thể kết luận phương pháp nhân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp với nghiên cứu. Hệ số Eigenvalues của nhân tố Nhận thức về thách thức có giá trị thấp nhất là 1,028 > 1 và tổng phương sai trích

là 69,469% > 50%. Vì vậy, 8 nhân tố với 27 biến quan sát thỏa mãn yêu cầu khi phân tích CFA.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả phân tích độ tin cậy và và độ giá trị của thang đo

Khái niệm	Số biến quan sát	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích	Eigenvalue
Trình độ của kế toán viên (QA)	3	0,867	0,654	2,542
Nhận thức về lợi ích (PB)	4	0,796	0,573	2,019
Nhận thức về bất lợi (PD)	4	0,824	0,627	2,317
Nhận thức về thách thức (PC)	3	0,769	0,612	1,028
Mức độ hiểu biết về IFRS (LK)	3	0,813	0,507	3,541
Sự hỗ trợ của nhà quản lý (MS)	4	0,745	0,515	2,098
Đặc điểm của CEO (CC)	3	0,715	0,603	1,987
Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS (WA)	3	0,802	0,562	3,218

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Mô hình nghiên cứu gồm 8 nhân tố và 27 biến quan sát sau khi thỏa mãn điều kiện phân tích EFA tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định CFA. Phân tích nhân tố khẳng định lần đầu cho kết quả chỉ số CMIN/DF = 2,451 < 3; TLI = 0,923 > 0,9, CFI = 0,957 > 0.9; GFI = 0,949 > 0,9 và chỉ số RMSEA = 0,040 < 0.05. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình tới hạn đều đạt chỉ số đặt ra, do đó mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp với dữ liệu nghiên cứu cao. Kiểm định độ tin cậy và tính phân biệt đều thỏa mãn yêu cầu. Ngoài ra, độ tin cậy, tính phân biệt, tính hội tụ của các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều được đảm bảo để thực hiện phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính theo hình 3 cho thấy sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu đã thu thập trên thực tế.

Hình 3. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

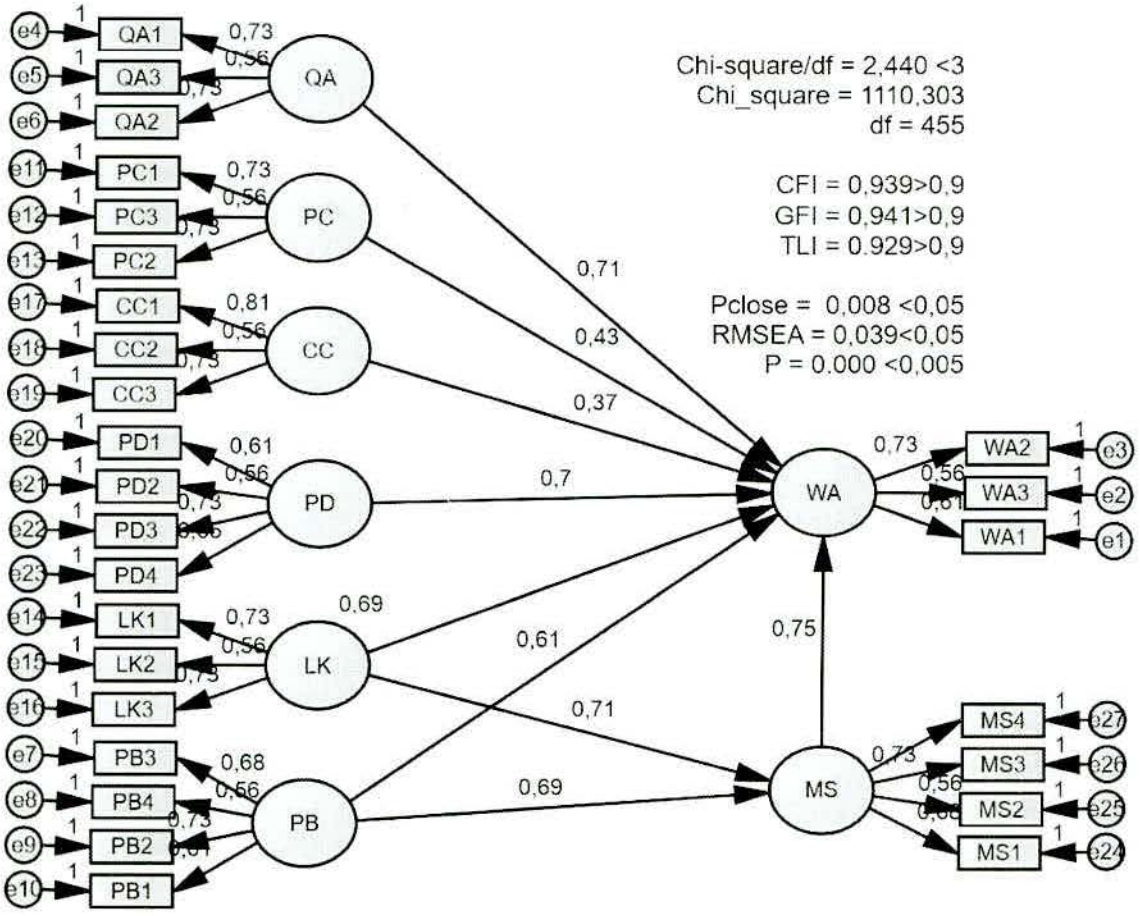

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Mô hình sau đó được kiểm định bằng Bootstrap với N =1000. Kết quả cho thấy các chỉ số CR có giá trị tuyệt đối đều không vượt quá 1,96 nên có thể đưa ra nhận định rằng độ lệch khác 0 không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Như vậy có thể kết luận rằng mô hình ước lượng là đáng tin cậy.

4.4. Kết quả kiểm định các giả thuyết và thảo luận kết quả

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình và kết quả kiểm định các giả thuyết đã đề xuất.

Bảng 3. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết/Quan hệ	Hệ số β (chuẩn hóa)	S.E.	C.R.	P	Kết quả
H1: WA ← QA	0,126	0,054	2,812	0,013	Chấp nhận
H2: WA ← PB	0,212	0,046	5,342	***	Chấp nhận
H3: WA ← PD	-0,189	0,042	6,123	***	Chấp nhận
H4: WA ← PC	-0,161	0,056	2,219	0,068	Bác bỏ
H5: WA ← LK	0,156	0,053	1,643	0,012	Chấp nhận
H6: WA ← MS	0,283	0,052	2,719	***	Chấp nhận
H7: WA ← CC	0,112	0,055	-0,542	0,092	Bác bỏ
H8: MS ← PB	0,236	0,050	2,417	***	Chấp nhận
H9: MS ← LK	0,101	0,047	0,512	***	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán.

Kết quả phân tích cho thấy các biến QA, PB, LK và MS tác động cùng chiều đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các SMEs và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (P < 0,05) kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (Oyewo, 2015; Phan & cộng sự , 2018). Các nhân tố tác động theo mức độ giảm dần như sau: Sự hỗ trợ của nhà quản lý; Nhận thức về lợi ích; Mức độ hiểu biết về IFRS; và trình độ kế toán viên. Bên cạnh đó nhân tố Đặc điểm của CEO và nhận thức về thách thức không tác động tới mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS do biến này có P > 0,05, kết quả ngày có sự khác biệt với nghiên cứu của (Fekete & cộng sự, 2008; Oyewo, 2015). Nhân tố nhận thức về bất lợi có tác động ngược chiều với mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (P<0,05), kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (Moqbel & cộng sự, 2013). Đồng thời kết quả cũng chỉ ra rằng Nhận thức về lợi ích và Mức độ hiểu biết về IFRS của nhà quản trị doanh nghiệp có tác động đáng kể đến Sự hỗ trợ của nhà quản lý.

Giá trị R2 trong mô hình SEM có giá trị là 56,4% có nghĩa là biến các nhân tố ảnh hưởng giải thích được 56,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc WA. R2 = 56,4%>50% là tương đối cao nên các nhân tố được nhóm nghiên cứu lựa chọn có mức độ phù hợp và đặc trưng cho các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Qua đó, nhóm nghiên cứu đã xác định được 5 nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong doanh nghiệp vừa và nhỏ lần lượt gồm: Sự hỗ trợ của nhà quản lý; Nhận thức về lợi ích; Mức độ hiểu biết về IFRS; Trình độ kế toán viên và Nhận thức về bất lợi.

5. Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, để khuyến khích SMEs Việt Nam áp dụng IFRS, nhóm tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị như sau:

- Sự hỗ trợ của nhà quản lý: Đây là nhân tố tác động thuận chiều và mạnh nhất đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của SMEs. Hơn thế nữa nhân tố này lại chịu sự tác động bởi nhân tố nhận thức về lợi ích và mức độ hiểu biết về IFRS.Vì vậy, doanh nghiệp cần có các chính sách hỗ trợ nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp nâng cao sự hiểu biết về tầm quan trọng cũng như lợi ích của việc vận dụng IFRS đối với doanh nghiệp. Cùng với đó, công tác tuyên truyền hỗ trợ đào tạo từ phía Nhà nước cũng rất cần thiết. Nhà quản lý có thể cân nhắc đẩy mạnh đầu tư nguồn nhân lực, tài lực cho đội ngũ nhân sự bằng cách đưa nhân viên đi đào tạo, học tập, nâng cao chuyên môn, kiến thức liên quan đến IFRS, góp phần nâng cao sự sẵn sàng áp dụng của doanh nghiệp.

- Nhận thức về lợi ích: Có tác động cùng chiều đến sự hỗ trợ của nhà quản lý và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Vì vậy, bên cạnh việc tuyên truyền các lợi ích từ việc sử dụng IFRS mang lại cho các doanh nghiệp như: Thu hút đầu tư, tăng khả năng tiếp cận quỹ đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng hiệu quả hoạt động…thì các cơ quan chức năng cũng nên xem xét tổ chức các buổi hội thảo cho các doanh nghiệp, trong đó nhấn mạnh việc vận dụng IFRS sẽ giúp doanh nghiệp tăng tính thanh khoản và tăng giá trị

thị trường, báo cáo tài chính lập theo IFRS có thể so sánh được, làm tăng niềm tin của nhà đầu tư, góp phần nâng cao nhận thức về lợi ích của doanh nghiệp và tăng mức độ sẵn sàng áp dụng của SMEs.

- Mức độ hiểu biết về IFRS: Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ IFRS có tác động cùng chiều đến sự hỗ trợ của nhà quản lý và mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS. Bên cạnh sự hỗ trợ từ phí Nhà nước như: việc xây dựng lộ trình áp dụng, tuyên truyền về lợi ích của IFRS, mở các lớp tập huấn, hội thảo bàn về việc áp dụng IFRS thì nhà quản trị của SMEs cùng cần chủ động, thường xuyên tìm hiểu về IFRS và nắm bắt các thông tin mới nhất về việc áp dụng IFRS. Hiểu được các lợi ích, cơ hội có thể đem lại cho doanh nghiệp khi áp dụng IFRS, từ đó nâng cao năng lực sẵn sàng áp dụng IFRS của doanh nghiệp trong tương lai.

- Trình độ kế toán viên: Bên cạnh việc phát huy những thế mạnh vốn có, SMEs cũng cần quan tâm đến công tác bồi dưỡng các kế toán viên của doanh nghiệp, giúp các kế toán hiểu và có thể áp dụng IFRS một cách chính xác. Doanh nghiệp cần thực hiện các dự án ký kết với các cơ quan chuyên môn về kế toán, kiểm toán, tài chính như ACCA, ICAEW,... để đào tạo nghiệp vụ cho người lao động. Thường xuyên hiện các quy định về đào tạo, cập nhật kiến thức mới, nâng cao kiến thức chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cho kế toán viên trong doanh nghiệp.

- Nhận thức về bất lợi: Đây là nhân tố có tác động ngược chiều với mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của SMEs. Do vậy, các doanh nghiệp cần tiến hành xây dựng lộ trình áp dụng IFRS, thay đổi tiêu chí về tuyển dụng nhân viên kế toán nhằm hạn chế phát sinh các chi phí đào tạo nhân viên trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng cần cập nhật các tiến bộ khoa học và phát triển hệ thống công nghệ thông tin, trang thiết bị để giảm thiểu tối đa chi phí đầu tư cho việc nâng cấp công nghệ. Ngoài ra, có thể tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác với một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cùng thực hiện các chính sách đôi bên cùng có lợi, giúp tiết kiệm được một khoản chi phí cũng như giúp SMEs có được tư vấn chuyên môn từ các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện, khuyến khích và thúc đẩy quá trình áp dụng IFRS ở SMEs trong tương lai, nhằm minh bạch thông tin tài chính, tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế như: mẫu nghiên cứu (chưa phủ đều và số lượng chưa nhiều), do đó kết quả nghiên cứu suy ra cho tổng thể có độ tin cậy chưa cao, mức độ các yếu tố trong mô hình nghiên cứu giải thích sự biến động của mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS chưa cao, chứng tỏ còn có các yếu tố khác ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS nhưng chưa được đưa vào mô hình trong nghiên cứu này. Đây chính là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Anh, T.C., Thị, N.B. & Tú, O.L.T. (2019), 'Relationship between experts and enterprises viewed via the IFRS application: An empirical study in Vietnam', *Asian Economic and Financial Review*, 9(8), 946-963. Doi: https://doi.org/10.18488/journal.aefr.2019.98.946.963.

Bromiley, P. & Rau, D. (2015), 'Social, Behavioral, and Cognitive Influences on Upper Echelons During Strategy Process: A Literature Review', *Journal of Management*, 42(1), 174-202. DOI: https://doi.org/10.1177/0149206315617240.

Chan, L.L., & Idris, N. (2017), 'Validity and reliability of the instrument using exploratory factor analysis and Cronbach's Alpha', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 7(10), 400-410.

Fekete, S., Matis, D. & Lukács, J. (2008), 'Factors influencing the extent of corporate compliance with IFRS-The Case of Hungarian listed companies, *Annales Universitatis Apulensis Series Oeconomica, Faculty of Sciences*, 1(10), 401-412.

Floropoulos, J. & Moschidis, O. (2004), 'Are small enterprises ready for the implementation of IFRS? The case of Greece', *East-West Journal of Economics and Business*, 7(2), 81-116.

Guerreiro, M.S., Rodrigues, L.L., & Craig, R. (2008), 'The preparedness of companies to adopt International Financial Reporting Standards: Portuguese evidence', *In Accounting Forum*, 32(1), 75-88. Doi: https://doi.org/10.1016/j.accfor.2007.11.001.

Hambrick, D.C. & Mason, P.A. (1984), 'Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers', *Academy of Management Review*, 9(2), 193-206. Doi: https://doi.org/10.5465/amr.1984.4277628.

Moqbel, M., Charoensukmongkol, P. & Bakay, A. (2013), 'Are US academics and professionals ready for IFRS? An explanation using technology acceptance model and theory of planned behavior', *Journal of International Business Research*, 12(2), 47-59.

Nguyễn Thu Hiền (2020), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS): Nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 271(II), 113-124.

Nguyen, T.L.H., Le, T.H.P., Dao, N.M., & Pham, N.T. (2020), 'Factors affecting enterprises that apply the International Financial Report Standards (IFRS): A case study in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(12), 409-422. Doi: https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no12.409.

North, D.C. (1993), 'Institutions and credible commitment', *Journal of Institutional and Theoretical Economics (JITE)/Zeitschrift für die gesamte Staatswissenschaft*, 149(1) The New Institutional Economics Recent Progress; Expanding Frontiers, 11-23.

Omri, M.A. & Akrimi, N. (2011), 'The preparedness of listed Tunisian companies to adopt international financial reporting standards', *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 7(3), 253-265. DOI: https://doi.org/10.1504/IJAAPE.2011.040836.

Oyewo, B.M. (2015), 'How prepared are Nigerian small and medium scale enterprises (SMES) for the adoption of international financial reporting standards (IFRS)? Evidence from a survey', *Academic Journal of Economic Studies*, 1(1), 45-64.

Phan, D., Joshi, M. & Mascitelli, B. (2018), 'What influences the willingness of Vietnamese accountants to adopt International Financial Reporting Standards (IFRS) by 2025?', *Asian Review of Accounting*, 26(2), 225-247. DOI: https://doi.org/10.1108/ARA-03-2017-0052.

Quagli, A. & Paoloni, P. (2012), 'How is the IFRS for SME accepted in the European context? An analysis of the homogeneity among European countries, users and preparers in the European commission questionnaire', *Advances in Accounting*, 28(1), 147-156.

Sawan, N., & Alsaqqa, I. (2013), 'The advantages and the challenges of adopting IFRS into UAE stock market', *International Journal of Business and Management*, 8(19), 1-23.

Scott, W.R. & O'Brien, P.C. (2003), *Financial accounting theory (Vol.3)*, Prentice Hall, Toronto.

Hà Xuân Thạch & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018), 'Những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế', *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế*, 102, 1-19.

Thu Hien Nguyen (2022), 'The willingness to voluntarily apply international financial reporting standards in Vietnam: Empirical evidence from listed parent companies', *Cogent Business & Management*, 9(1), 2116802. Doi: https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2116802.

Wangrow, D.B., Schepker, D.J. & Barker, V.L. (2014), 'Managerial Discretion: An Empirical Review and Focus on Future Research Directions', *Journal of Management*, 41(1), 99-135. DOI: https://doi.org/10.1177/0149206314554214.

Williams, P.F. & Ravenscroft, S.P. (2015), 'Rethinking decision usefulness', *Contemporary Accounting Research*, 32(2), 763-788.

Zucker, L.G. (1987), 'Institutional Theories of Organization', *Annual Review of Sociology*, 13, 443–464.